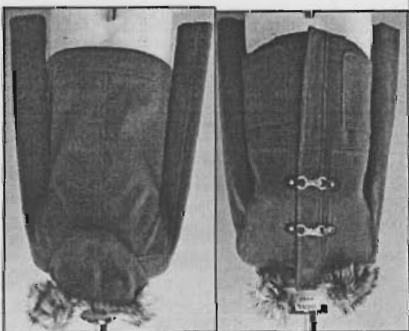


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

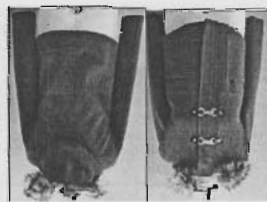
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	G15-281C	款式說明: 女裝外套	制表人: 阿草	日期: 2015/09/30	文件編號:
參考雷同款:					
生產車縫時間: 3696 特車組時間: 286			總時間: 3982		
生產出數: 7.79			特車組出數: 100.7 IE 總出數: 7.23		
			照片		



PPIC 主管:

15/9/30

作業別時間明細表

作業別時間明細表

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

7.29

DATE: 30/9/2015

STYLE N 615-281C

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 Hợp縫記号	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	前片縫号*4	SD TT*4	C	手工	48	356.2	600
02	接前片縫号*4及固定	Can chắp sườn vuông góc TT, bấm góc	B	平车	72	573.8	400
03	前片縫号*4及固定	Là sườn vuông TT	B	手縫	38	302.9	758
04	前片縫号*4及固定	Diều sườn vuông TT 3/8	B	平车	60	478.2	480
05	前片縫号*4及固定	SD đáp gấu TT*2	C	手工	28	207.8	1029
06	前片縫号*4及固定	Trà đáp gấu TT	B	平车	42	334.7	686
07	前片縫号*4及固定	Là lật đáp gấu, là gấp đáp gấu TT*2	B	手縫	31	247.1	929
08	前片縫号*4及固定	Diều đáp gấu TT 2 kim 7/8	B	双针	38	302.9	758
09	前片縫号*4及固定	SD dẫn, túi TT*2	C	平车	32	237.4	900
10	前片縫号*4及固定	Dẫn túi TT*2	A	平车	120	1,006.8	240
11	前片縫号*4及固定	Diều túi TT 3/8 *2	B	平车	60	478.2	480
12	前片縫号*4及固定	Di bộ miệng túi*4	B	专车	21	167.4	1371
13	前片縫号*4及固定	Can chắp sườn, vai	B	平车	85	677.5	339
14	前片縫号*4及固定	Là sườn vai	B	手縫	30	239.1	960
15	前片縫号*4及固定	May dây dĩa, sd, cắt*1	B	平车	27	215.2	1067
16	前片縫号*4及固定	Trà mũ, sd, bấm vòng cổ	A	平车	91	763.5	316
17	前片縫号*4及固定	Diều vòng cổ 1/4	B	平车	52	414.4	554
18	前片縫号*4及固定	Trà nẹp khóa TT, sd	A	平车	99	830.6	291
19	前片縫号*4及固定	Can đáp nẹp vào đáp cổ, bấm	B	平车	30	239.1	960
20	前片縫号*4及固定	Là vòng cổ, là rẽ đáp nẹp cổ	B	手縫	30	239.1	960
21	前片縫号*4及固定	Lồng lốt khóa nẹp, chèn gấu 2 đầu sửa l	A	平车	112	939.7	257
22	前片縫号*4及固定	Trà tay	A	平车	115	964.9	250
23	前片縫号*4及固定	Diều vòng nách đoạn trên, sd+ diều đáp	B	平车	99	789.0	291
24	前片縫号*4及固定	Lồng lốt cổ, ghim dây treo	B	平车	56	446.3	514
25	前片縫号*4及固定	Lồng lốt nẹp, đáp cổ TS, mí gấu 1 đoạn	A	平车	95	797.1	303
26	前片縫号*4及固定	Ghim vòng cổ chính lốt	B	平车	47	374.6	613
27	前片縫号*4及固定	Lồng lốt gấu tay, ghim*8	A	平车	105	881.0	274
28	前片縫号*4及固定	Lồng lốt gấu áo, ghim*2	A	平车	80	671.2	360
29	前片縫号*4及固定	Lộn áo	B	平车	45	358.7	640
30	前片縫号*4及固定	Mí bụng tay	B	平车	30	239.1	960
31	前片縫号*4及固定	Mí diều nẹp khóa+ diều vành mũ	B	平车	107	852.8	269
32	前片縫号*4及固定	Dàn đáp nẹp phải, sd	B	平车	56	446.3	514
33	前片縫号*4及固定	Diều đáp nẹp phải sau dẫn 3/8	B	平车	42	334.7	686
34	前片縫号*4及固定	SD dẫn khay nẹp*2*2	C	手工	35	259.7	823
35	前片縫号*4及固定	Diều nẹp trang trí hình bán nguyệt*2*2	B	绣花车	57	454.3	505
X2	前片縫号*4及固定	Cắt chỉ	C	手工	90	667.8	320
Nẹp TT*2+1							
A01	右前立打洞记号*4	SD vị trí cúc nẹp phải*4	C	手工专车	17	126.1	1694
A02	右前立打洞*4	Đục lỗ nẹp phải*4	B	专车	13	103.6	2215
A03	右前立打洞*4	Định cúc bấm nẹp phải*4	B	专车	29	231.1	993
A04	右前立打洞*4	Can chắp nẹp phải bìa mẫu*1	B	专车	34	271.0	847
A05	左前立打洞*4	Can chắp nẹp trái bìa mẫu*1	B	专车	23	183.3	1252
A06	前立打洞*2	Chèn sửa lộn nẹp*2	B	平车	38	302.9	758
A07	前立打洞*2	Là êm nẹp*2	B	手縫	35	279.0	823
A08	左前立打洞*1	SD nẹp trái	C	平车	14	103.9	2057
A09	左前立打洞*1	Trà khóa vào nẹp trái*1	B	平车	37	294.9	778
A10	右前立打洞*1	SD nẹp phải, ghim mo	C	手工	31	230.0	929

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

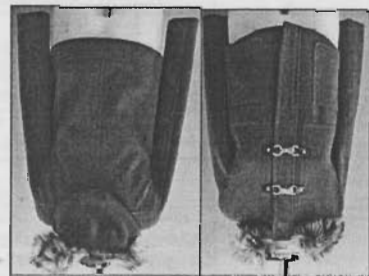
7.79

7.79

Ma công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合鍵記号	使用機器	時間	金額	日產量
		前口裁*2						
B01	前袋貼車線*2	Can lót túi TT*2	B		平車	24	191.3	1200
B02	前袋貼後折一邊*2	Là gấp miếng túi lót*2	B		手縫	30	239.1	960
B03	接前袋貼暗線*2	Ghim túi chỉnh lót xung quanh	B		平車	38	302.9	758
B04	前袋切邊緣*2	SD túi TT*2	C		平車	15	111.3	1920
		后片*3						
C01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	30	222.6	960
C02	后披肩划号*1	SD đắp ngực TS*1	C		手工	15	111.3	1920
C03	后中接縫暗線	Can chập giữa sau	B		平車	27	215.2	1067
C04	后中明線3/8	Diều giữa sau 3/8	B		平車	21	167.4	1371
C05	接后披肩暗線含剪牙口	Can chập đắp ngực TS, bấm	B		平車	39	310.8	738
C06	接后披肩及接后中	Là đắp ngực TS, là giữa sau	B		手縫	13	103.6	2215
C07	车后下摆模板暗線	Can chập đắp gấu TS bìa mẫu	B		专车	20	159.4	1440
C08	后下摆貼壓倒边明線1/16	Mí gấu TS tăng cường 1/16	B		平車	17	135.5	1694
C09	接后下摆貼*1	Là đắp gấu TS*1	B		手縫	19	151.4	1516
C10	后下摆貼划号*1	SD đắp gấu TS*1	C		手工	14	103.9	2057
C11	上后下摆貼暗線	Tra đắp gấu TS	B		平車	28	223.2	1029
C12	后下摆貼双斜明線7/8	Diều đắp gấu TS 2 kim 7/8	B		双针	26	207.2	1108
		袖子*4						
D01	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	42	311.6	686
D02	袖切开暗線	Can chập sống tay	B		平車	49	390.5	588
D03	袖切开明線3/8	Diều sống tay 3/8	B		平車	39	310.8	738
D04	袖切开及接折袖口	Là sống tay, là gấp gấu tay	B		手縫	37	294.9	778
D05	袖口双斜明線1inch	Diều gấu tay 2 kim 1 inch	B		双针	36	286.9	800
D06	袖底縫暗線	Quây trôn tay	B		平車	43	342.7	670
D07	袖底接倒边	Là bụng tay	B		手縫	26	207.2	1108
D08	袖子车線	May chun tay	B		平車	13	103.6	2215
		胸子*3*2						
E01	胸沿划号	SD vành mũ*1	C		手工	15	111.3	1920
E02	前胸切开暗線含剪牙口	Can chập sống mũ chỉnh, bấm, đặt giằng	B		平車	48	382.6	600
E03	前胸切开明線1/4	Diều sống mũ chỉnh 1 kim 1/4	B		平車	36	286.9	800
E04	胸沿貼划位記号*7	Sđ vị trí cúc mũ*7	B		手工专车	19	151.4	1516
E05	胸沿貼划划子*7	Định cúc mũ*7	B		专车	33	263.0	873
E06	接胸沿暗線	Can chập vành mũ	B		平車	52	414.4	554
E07	胸沿切板邊緣	Chém vành mũ	C		平車	19	141.0	1516
E08	接胸沿	Là vành mũ	B		手縫	27	215.2	1067
E09	里胸切开暗線*2	Can chập sống mũ lót*2	B		平車	32	255.0	900
E10	接里胸切开*2	Là sống mũ lót	B		手縫	17	135.5	1694
E11	合胸沿面里暗線及固定*2	Lồng lót vành mũ, ghim*2	A		平車	37	310.4	778
E12	后領划号*1	SD đắp cổ*1	C		手工	10	74.2	2880
E13	挂面划号*2	SD đắp nếp*2	C		手工	18	133.6	1600
E14	后領貼車商標夾尺碼標	May mặc đắp cổ	B		平車	35	279.0	823
		活动领*2						
F01	毛領周边固定一道	Ghim lồng 1 đường	B		平車	28	246.4	1029
F02	活动領貼划線	SD cổ	C		手工	15	124.5	1920
F03	车毛領暗線及叉两头含修翻	Can chập cổ lồng, chần 2 đầu, lộn	B		平車	78	686.4	369
F04	活动領壓明線一边	Mí miếng cổ lồng	B		平車	27	237.6	1067
F05	毛領领开一字洞記号*7及开一字洞	Bổ khuy cổ lồng*7, sđ	B		专车	77	677.6	374

67.7 67.7

Mã công đoạn	工程名稱 Tên công đoạn	Cấp 等級	Hàng mã 合鍵記号	Sử dụng đồ 使用機器	Thời gian 時間 gian	Đơn giá 金額 Sàn
	星布	Lót				
G01	星后中固定活折及固定边缝标	B		平车	30	239,1
G02	星肩边缝暗线	B		平车	48	382,6
G03	星前切开,袖底暗线	B		平车	42	334,7
G04	星上袖暗线	B		平车	72	573,8
G05	星里布	B		手扳	30	239,1
	TOTAL	f				
						7.23



觀表人：阿章

[illegible]